



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 - as at 31 March 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 31/03/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	A - SHORT-TERM ASSETS	100	548.924.043.430	557.941.930.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	I. Cash and cash exchangeable	110	12.349.614.118	13.907.537.440
1. Tiền	1. Cash	111	12.290.770.504	13.748.974.287
2. Các khoản tương đương tiền	2. Cash exchangeable	112	58.843.614	158.563.153
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	II. Short-term financial investments	120	375.000	375.000
1. Chứng khoán kinh doanh	1. Trading securities	121	573.500	573.500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	2. Provision for lost due to the decrease in prices of trading securities (*)	122	(198.500)	-198.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	III. Short-term receivables	130	233.319.944.840	245.767.216.221
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1. Short-term Receivables from Customers	131	197.139.158.356	212.622.230.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2. Prepayment to suppliers	132	20.386.141.951	17.530.512.125
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	3. Receivables short-term loans	135	189.000.000	252.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	4. Other receivables	136	31.102.202.565	30.859.031.451
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5. Provision for bad short-term receivables (*)	137	(15.496.558.032)	-15.496.558.032
IV. Hàng tồn kho	IV. Inventories	140	199.389.127.032	191.512.986.625
2. Hàng tồn kho	1. Inventory	141	212.133.153.271	204.257.012.864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	2. Provision for decline in inventory (*)	149	(12.744.026.239)	-12.744.026.239

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 31/03/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
V. Tài sản ngắn hạn khác	V. Provision for decline in inventory	150	103.864.982.440	106.753.814.787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1. Short-term prepaid expenses	151	2.425.676.555	3.087.384.279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	2. Input VAT	152	101.009.839.047	103.666.430.508
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3. Taxes and Receivables from State Budget	153	429.466.838	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	B - LONG-TERM ASSETS	200	301.293.486.626	304.310.064.363
I. Các khoản phải thu dài hạn	I. Long-term receivables	210	4.020.422.924	3.911.422.924
1. Phải thu về cho vay dài hạn	1. Long-term loan receivable	215	467.663.309	467.663.309
2. Phải thu dài hạn khác	2. Long-term others receivable	216	3.552.759.615	3.443.759.615
II. Tài sản cố định	II. Fixed assets	220	210.249.760.072	210.554.066.113
1. TSCĐ hữu hình	1. Tangible fixed assets	221	145.682.490.420	147.984.775.569
- Nguyên giá	- The original price	222	500.555.541.063	496.453.373.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	223	(354.873.050.643)	(348.468.597.911)
2. TSCĐ thuê tài chính	2. Financial lease assets	224	53.005.171.027	50.750.572.770
- Nguyên giá	- The original price	225	58.140.578.069	54.779.175.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	226	(5.135.407.042)	(4.028.602.810)
3. TSCĐ vô hình	3. Intangible fixed assets	227	11.562.098.625	11.818.717.774
- Nguyên giá	- The original price	228	20.402.647.061	20.402.647.061
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	229	(8.840.548.436)	(8.583.929.287)
III. Bất động sản đầu tư	III. Invested real estate	230	36.290.258.992	36.718.098.042
- Nguyên giá	- The original price	231	43.378.125.925	43.378.125.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	232	(7.087.866.933)	(6.660.027.883)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	IV. Long-term financial investments	240	1.540.000.000	2.936.368.562



TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 31/03/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1. Capital Construction in Progress	242	1.540.000.000	2.936.368.562
VI. Tài sản dài hạn khác	VI. Other long term assets	260	49.193.044.638	50.190.108.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	1. Long-term prepaid expenses	261	41.090.880.190	41.901.497.752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2. Deferred income tax assets	262	8.102.164.448	8.288.610.970
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	TOTAL ASSETS	270	850.217.530.056	862.251.994.436
C - NỢ PHẢI TRẢ	C - LIABILITIES	300	411.617.001.584	409.512.170.646
I. Nợ ngắn hạn	I. Current liabilities	310	391.092.097.105	390.896.171.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1. Payables to seller: short-term	311	68.625.774.766	63.820.570.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2. Short term Advances Received from the Customers	312	9.272.984.420	6.264.823.516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3. Taxes and Obligations to State Budget	313	3.178.688.000	6.634.412.871
4. Phải trả người lao động	4. Payables to employees	314	7.895.111.000	136.050.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5. Others exp:hajn: short-term	315	8.189.319.646	6.599.533.852
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	6. Short-term Unrealized Revenue	318	229.388.680	
7. Phải trả ngắn hạn khác	7. Other short-term payables	319	56.738.000.441	56.832.058.708
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8. Short-term borrowings and financial leases	320	236.962.830.152	247.602.633.123
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9. Reward and Welfare Fund	322		3.006.087.940
II. Nợ dài hạn	II. Long-term liabilities	330	20.524.904.479	18.615.999.491
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	1. Long-term Unrealized Revenue	336	526.403.223	528.824.438
2. Phải trả dài hạn khác	2. Others long term payables	337	17.000.000	17.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3. Long-term borrowings and finance lease	338	19.930.493.006	18.019.166.803
4. Dự phòng phải trả dài hạn	4. Provision of Long-term Payables	342	51.008.250	51.008.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	D - OWNER'S EQUITY	400	438.600.528.472	452.739.823.790



TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 31/03/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
I. Vốn chủ sở hữu	I. Owner's equity	410	438.600.528.472	452.739.823.790
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1. Owner's equity invested capital	411	273.664.760.000	273.664.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	2. Equity Surplus	412	94.625.673.463	94.625.673.463
3. Cổ phiếu quỹ (*)	3. Fund stocks (*)	415	(425.000.000)	(425.000.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4. Exchange rate difference	417	14.594.981.065	14.594.981.065
5. Quỹ đầu tư phát triển	5. Development Investment Fund	418	5.915.838.779	5.915.838.779
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11. Undistributed Profit	421	50.224.275.165	64.363.570.483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Pr	421a	62.737.896.425	99.733.251.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	- Undistributed Profit of the Current Period	421b	(12.513.621.260)	(35.369.680.695)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TOTAL RESOURCES	440	850.217.530.056	862.251.994.436

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 22 /04/2025

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman

Người lập và kế toán trưởng

Preparer/Chief Accountant

TRẦN NGỌC DŨNG



VEERAPONG SAWATYANON





(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT - CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

Chỉ tiêu - Items	Mã số Code	Quý 1 - Quarter 1		Lũy kế	Lũy kế
		Năm 2025	Năm 2024	ngày 31/03/2025	ngày 31/03/2024
		Year 2025	Year 2024	Accumulated	Accumulated
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	121.667.612.579	100.435.611.564	121.667.612.579	100.435.611.564
1. Revenue from sale of goods and rendering of services					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	11.672.452.187	9.668.381.465	11.672.452.187	9.668.381.465
2. Deductions					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	109.995.160.392	90.767.230.099	109.995.160.392	90.767.230.099
3. Net revenues from sale of goods and rendering of services					
4. Giá vốn hàng bán	11	91.604.889.113	64.570.850.329	91.604.889.113	64.570.850.329
4. Costs of goods sold and services rendered					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	18.390.271.279	26.196.379.770	18.390.271.279	26.196.379.770
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	234.654.005	1.027.384.308	234.654.005	1.027.384.308
6. Income from financial activities					
7. Chi phí tài chính	22	3.690.634.616	3.368.693.069	3.690.634.616	3.368.693.069
7. Expenses from financial activities					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.390.798.110	2.948.714.779	3.390.798.110	2.948.714.779
- In which: Interest expenses					
8. Chi phí bán hàng	25	14.945.080.749	18.466.919.234	14.945.080.749	18.466.919.234
8. Selling expenses					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.983.923.784	11.397.274.846	11.983.923.784	11.397.274.846
9. General & administration expenses					

Chỉ tiêu - Items	Mã số Code	Quý 1 - Quarter 1		Lũy kế	Lũy kế
		Năm 2025	Năm 2024	ngày 31/03/2025	ngày 31/03/2024
		Year 2025	Year 2024	Accumulated	Accumulated
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 10. Operating profit/(loss)	30	(11.994.713.865)	(6.009.123.071)	(11.994.713.865)	(6.009.123.071)
11. Thu nhập khác 11. Other income	31	9.929.337	73.831.417	9.929.337	73.831.417
12. Chi phí khác 12. Other expenses	32	260.219.164	4.605	260.219.164	4.605
13. Lợi nhuận khác 13. Other profit/(loss)	40	(250.289.827)	73.826.812	(250.289.827)	73.826.812
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 14. Accounting profit/(loss) before tax	50	(12.245.003.692)	(5.935.296.259)	(12.245.003.692)	(5.935.296.259)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 15. Enterprise Income Tax expenses	51	82.171.045	745.755.382	82.171.045	745.755.382
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 16. Deferred Enterprise Income Tax (credit) expenses	52	186.446.523	(120.605.901)	186.446.523	(120.605.901)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 17. Net profit/(loss) after tax	60	(12.513.621.260)	(6.560.445.740)	(12.513.621.260)	(6.560.445.740)
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ Net profit after tax attributable to shareholders of the parent	61	(12.513.621.260)	(6.560.445.740)	(12.513.621.260)	(6.560.445.740)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 19. Basic earnings per share	70	(458)	(240)	(458)	(240)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 22 /04/ 2025

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

Chủ tịch hội đồng quản trị
Chairman



VEERAPONG SAWATYANON



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 - for the year ended 31 March 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 31/03/2025	Năm kết thúc ngày 31/03/2024
			Current year	Previous year
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Lợi nhuận trước thuế	Profit/ (loss) before tax	01	(12.245.003.692)	(5.935.296.259)
2. Điều chỉnh cho các khoản	Adjustments for:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of intangible assets	02	8.605.600.890	8.034.550.042
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	159.087.603	(552.459.781)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(Profits)/losses from investing activities	05	(4.120.223)	9.370.038
- Chi phí lãi vay	Interest expense	06	3.390.798.110	2.948.714.779
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	(93.637.312)	4.504.878.819
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(Increase)/decrease in receivables	09	14.470.330.297	(12.319.658.347)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(Increase)/decrease in inventories	10	(7.876.140.407)	936.390.211
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	18.720.359.548	(18.029.816.197)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	1.472.325.286	2.877.146.868
- Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14	(3.390.798.110)	(2.948.714.779)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	(3.987.655.510)	(4.244.200.449)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflows from operating activities	17	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net cash flows from/(used in) operating activities	20	14.683.021.792	(33.830.175.874)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 31/03/2025	Năm kết thúc ngày 31/03/2024
			Current year	Previous year
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21	(7.757.382.775)	(2.510.083.715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	2.235.469.244	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	163.000.000	63.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividends received	27	4.120.223	(9.370.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net cash flows from/ (used in) investing activities	30	(5.354.793.308)	(2.456.453.753)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
3. Tiền thu từ đi vay	Drawdown of borrowings	33	142.250.657.741	235.389.756.033
4. Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of borrowings	34	(150.979.134.509)	(185.239.879.619)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payment of principal of finance lease liabilities	35	(2.156.826.262)	(3.165.604.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net cash flows from/(used in) financing activities	40	(10.885.303.030)	46.984.271.947
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	Net increase/(decrease) in cash [and cash equivalents]	50	(1.557.074.546)	10.697.642.320
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash [and cash equivalents] at beginning of period	60	13.907.537.440	14.939.182.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Impact of exchange rate fluctuation	61	(848.776)	(17.964.533)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	Cash and cash equivalents] at end of period	70	12.349.614.118	25.618.860.780

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 22 /04/ 2025

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

Chủ tịch hội đồng quản trị
Chairman



VEERAPONG SAWATYANON



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

As at 31 March 2025

THÔNG TIN CÔNG TY - CORPORATE INFORMATION

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà VGR, 177 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Chi nhánh -Branches

Tên chi nhánh - Name	Địa chỉ: Address	Hạch toán kế toán -Accounting
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2 <i>Siam Brothers Viet Nam Branch No.2</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Hạch toán độc lập Independent branch
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3 <i>Siam Brothers Viet Nam Branch No.3</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Hạch toán độc lập Independent branch

Các công ty con sở hữu trực tiếp

THÔNG TIN CÔNG TY - CORPORATE INFORMATION

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0300812161 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 7 July 2008 and 10th amendment dated 16 December 2021

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with trading code as SBV in accordance with License No. 145/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 3 May 2017.

The Company’s current principal activities are to produce and trade ropes, fishing nets for the fishing industry, maritime transportation, construction, industrial and agricultural sectors

The Company's head office is located at 5th Floor, VGR Office Building, 177 Hai Ba Trung, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company’s charter capital as stipulated in the Enterprise Registration Certificate is VND273,664,760,000

As at 31 March 2025, the Company has branches and subsidiaries as follows:

Chi nhánh -Branches

Directly owned subsidiaries

Tên công ty con - Name	Địa chỉ trụ sở chính - Address	Hoạt động kinh doanh chính Business activit	Tỷ lệ quyền biểu quyết Voting right (%)	Tỷ lệ lợi ích Interest rate (%)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Bán buôn tổng hợp <i>Wholesale synthetic</i>	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời <i>Produce and sales of solar power</i>	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu <i>Siam Brothers Vietnam Global Limited</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	SX dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản <i>Producing products from plastic</i>	100%	100%

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

BASIS OF PREPARATION

1. Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);

Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);

Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);

Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

2. Applied accounting documentation system

The Group’s applied accounting documentation system is the General Journal system 2

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Fiscal year

The Group’s fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

4. Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group’s accounting currency.

SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, along with the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work in process-cost of direct materials and labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, merchandise and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date

11/01/2016

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

6. Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	3 – 20 years
Machinery and equipment	2 – 16 years
Means of transportation	5 – 20 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 20 years
Land use rights	20 years

7. Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. Plants for lease are depreciated over 25 years.

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

8. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Assets held under finance leases are capitalized in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalized financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives of the asset as the Group will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term..

9. Borrowing costs

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year when they are incurred

10. Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortized balances of advance payments made in accordance with lease contracts. Such prepaid rentals are classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45

11. Investments

Held-for-trading securities.

Held-for-trading securities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement..

12. Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group

13. Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labor Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting year following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 49 of the Labor Code..

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

14. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and

Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and

monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly

All exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

15. Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments

16. Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnamese regulatory requirements

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting

Investment and development fund

- This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dividends

Dividends proposed by the Board of Directors are classified as a separate allocation of undistributed earnings within the equity section of the consolidated balance sheet, until they have been approved by the shareholders at the Annual General Meeting and the authority. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the consolidated balance sheet.

17. Earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

18. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the merchandise goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

19. Thuế

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

20. Các bên liên quan

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority or when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

20. Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Additional information for items presented in the Balance Sheet

		Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ	
		Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
01-Tiền và các khoản tương đương tiền	01-Cash and cash equivalents		
Tiền mặt	Cash on hand	266.637.268	356.728.507
Tiền gửi ngân hàng	Cash at banks	12.024.133.236	13.392.245.780
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	Cash equivalents	58.843.614	158.563.153
Tổng cộng	Total	12.349.614.118	13.907.537.440
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	02-Investments held to maturity		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
		Ending balance	Beginning balance
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Short-term Investment Stocks	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	Provision for Short-term Investments	(198.500)	(198.500)
Tổng cộng	Total	375.000	375.000
03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03-Short-term trade account receivable		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
		Ending balance	Beginning balance
1- Bên thứ 3	1- Third party	178.446.444.677	195.124.219.292
Lê Thị Hạnh	Le Thi Hanh	5.213.194.772	4.864.386.303
Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Soa	Hong Kim Soa Trading Co., Ltd.	5.563.104.000	5.863.104.000
Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát	Hai Phat Trading Service Production Co., Ltd	12.690.772.588	17.020.790.360
Hộ kinh doanh Đàm Minh Hân	Dam Minh Han Business Household	17.409.091.279	18.296.032.035
Công ty TNHH TM Ngọc Hiền	Ngoc Hien Trading Co., Ltd.	113.087.263	113.087.263
Hộ kinh doanh Nguyễn Đăng Phong	Business Household Nguyen Dang Phong	8.990.285.902	9.766.453.572
Hộ kinh doanh Lê Văn Cẩm	Le Van Cam Business Household	2.024.016.237	2.224.016.237
Công ty TNHH TM DV DT và phát triển Tiên Phong	Tien Phong Investment and Development Trading Service Co., Ltd	20.950.675.547	22.064.155.883
Arsha Thar International Co., LTD	Arsha Thar International Co., LTD	5.041.888.338	5.041.888.338
Night Prince Trading Co., Ltd.	Night Prince Trading Co., Ltd.	20.765.724.602	20.765.724.602
Southern Star (PM) co., LTD	Southern Star (PM) co., LTD	2.220.611.892	3.828.305.137
Các đối tượng khác	Others	77.463.992.257	85.276.275.562
2- Bên liên quan	2- Related parties	18.692.713.679	17.498.011.385

Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	3.646.322.279	2.464.157.660
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation		562.320
Better Life Asia Company Limited	Better Life Asia Company Limited	15.046.391.400	15.033.291.405
Tổng cộng	Total	197.139.158.356	212.622.230.677
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for doubtful receivables	(15.496.558.032)	(19.907.150.788)
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	181.642.600.324	192.715.079.889
04 -Trả trước cho người bán ngắn hạn	4- Short-term prepayments to suppliers	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	1-Third parties	17.448.772.231	16.376.228.213
HK LANDSHINE INT'L TRADE LIMITED	HK LANDSHINE INT'L TRADE LIMITED	8.699.919.706	
Ptt oil and retail Business Company Limited	Ptt oil and retail Business Company Limited	1.385.400.510	1.469.497.305
An Thanh Biesol Singapore PTE.LTD	An Thanh Biesol Singapore PTE.LTD	622.740	5.653.670.400
Công ty sản xuất thương mại Đại Duy Đức	Dai Duy Duc Production and Trading Company		262.782.425
Các đối tượng khác	Others	7.362.829.275	8.990.278.083
2- Bên liên quan	2- Related parties	2.937.369.720	1.154.283.912
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	46.440.000	46.440.000
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	2.890.929.720	1.107.843.912
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	20.386.141.951	17.530.512.125
05- Phải thu cho vay ngắn hạn	05-Short-term loan receivable	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Phải thu cho vay ngắn hạn	Short-term loan receivable	189.000.000	252.000.000
Tổng cộng	Total	189.000.000	252.000.000
06- Phải thu ngắn hạn khác	06- Other receivables	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Ngắn hạn	Short-term		
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	Value-added tax on the financial lease	1.363.693.372	1.316.219.333
Phải thu khác	Others	668.110.879	809.215.836
Tạm ứng nhân viên	Advance to employees	2.643.685.798	2.492.841.214
Các khoản ký quỹ, ký cược	Value added tax of finance lease	908.610.000	908.610.000
Tổng cộng	Total	31.102.202.565	5.526.886.383
Bên liên quan	Related parties		
Ông Veerapong Sawatyanon	Mr. Veerapong Sawatyanon	1.022.753.705	1.022.753.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Ms Ngo Tu Dong Khanh	618.194.800	706.206.300
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited	25.332.145.068	25.332.145.068

Tổng cộng	Total	26.973.093.573	27.061.105.073
Dài Hạn	Long-term		
Các khoản ký quỹ, ký cược	Deposits	3.552.759.615	3.443.759.615

Bên liên quan	Related parties		
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	591.734.480	591.734.480

Tổng cộng	Total	591.734.480	591.734.480
------------------	--------------	--------------------	--------------------

07- Hàng tồn kho		07- Inventories		Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Nguyên liệu, vật liệu	Raw materials	40.737.464.000	57.421.070.313		
Công cụ, dụng cụ	Tools and equipment	1.400.084.586	1.385.232.512		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Work in process	6.054.871.058	5.975.352.912		
Thành phẩm	Finished goods	91.894.550.943	86.568.117.952		
Hàng hóa	Merchandises	72.046.182.684	52.907.239.175		
Tổng cộng	Total	212.133.153.271	204.257.012.864		
Dự phòng hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(12.744.026.239)	(12.744.026.239)		
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	199.389.127.032	191.512.986.625		

08. Chi phí trả trước		08. Prepaid expenses		Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Ngắn hạn	Short-term				
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	641.085.398	500.426.010		
Dịch vụ khác	Other services	1.784.591.157	2.586.958.269		
Tổng cộng	Total	2.425.676.555	3.087.384.279		

Dài hạn		Long-term		Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	6.797.093.875	6.848.451.833		
Tiền thuê đất trả tiền một lần	Prepaid land costs	31.702.441.741	31.966.300.942		
Dịch vụ khác	Other services	2.591.344.574	3.086.744.977		
Tổng cộng	Total	41.090.880.190	41.901.497.752		

09-Tăng giảm tài sản cố định hữu hình		09- Tangible fixed assets			
CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
ITEMS	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total



1- Nguyên giá TSCĐ - Cost:

Ngày 31/12/2024	110.305.546.719	375.647.474.678	8.006.595.967	2.493.756.116	496.453.373.480
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành <i>New purchase and Transfer from construction in progress</i>		7.506.917.583			7.506.917.583
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính <i>Repurchase finance lease assets</i>		(3.404.750.000)			(3.404.750.000)
Ngày 31/03/2025	110.305.546.718	379.749.642.262	8.006.595.967	2.493.756.116	500.555.541.063

2- Giá trị hao mòn lũy kế - Accumulated depreciation

Ngày 31/12/2024	(66.530.836.802)	(272.218.409.688)	(7.465.187.037)	(2.254.164.384)	(348.468.597.911)
Khấu hao trong năm <i>Depreciation for the year</i>	(1.330.413.508)	(5.106.690.524)	(21.913.128)	(21.715.932)	(6.480.733.092)
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính <i>Repurchase finance lease assets</i>		76.280.360			76.280.360
Ngày 31/03/2025	(67.861.250.310)	(277.248.819.852)	(7.487.100.165)	(2.275.880.316)	(354.873.050.643)

3- Giá trị còn lại- Net carrying amount

Ngày 31/12/2024	43.774.709.917	103.429.064.990	541.408.930	239.591.732	147.984.775.569
Ngày 31/03/2025	42.444.296.408	102.500.822.410	519.495.802	217.875.800	145.682.490.420

4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao - Original price of fully depreciated fixed assets

Ngày 31/12/2024	29.577.708.772	143.689.456.397	6.761.643.896		180.028.809.065
Ngày 31/03/2025	29.577.708.772	192.061.480.451	6.761.643.896		228.400.833.119

10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính 10 - Finance lease assets

CHỈ TIÊU -	ITEMS	Máy móc, thiết bị Machinery and equipment	Tổng Total
1- Nguyên giá	1- Cost:		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	54.779.175.580	54.779.175.580
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase finance	3.361.402.489	3.361.402.489
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25	58.140.578.069	58.140.578.069
2- Giá trị hao mòn	2- Accumulated		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(4.028.602.810)	(4.028.602.810)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the	(1.106.804.232)	(1.106.804.232)
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25	(5.135.407.042)	(5.135.407.042)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	50.750.572.770	50.750.572.770
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25	53.005.171.027	53.005.171.027

11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình		11- Intangible fixed assets		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Quyền sử dụng đất Land use rights	Phần mềm máy tính Computer's software	Tổng cộng Total
1- Nguyên giá	1- Cost:			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	2.728.847.348	17.673.799.713	20.402.647.061
Mua mới trong năm	New purchase			
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25	2.728.847.348	17.673.799.713	20.402.647.061
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(2.728.847.348)	(5.855.081.939)	(8.583.929.287)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the year		(256.619.149)	(256.619.149)
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25	(2.728.847.348)	(6.111.701.088)	(8.840.548.436)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24		11.818.717.774	11.818.717.774
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25		11.562.098.625	11.562.098.625
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4- Original price of fully depreciated fixed assets			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
12-Tăng giảm bất động sản đầu tư	12- Investment properties		Nhà xưởng Factory	Tổng cộng Total
CHỈ TIÊU	ITEMS			
1- Nguyên giá TSCĐ	1- Cost:			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24		43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm	New purchase			
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25		43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24		(6.660.027.883)	(6.660.027.883)
Khấu hao trong năm	Khấu hao trong năm		(427.839.050)	(427.839.050)
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25		(7.087.866.933)	(7.087.866.933)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24		38.453.223.079	38.453.223.079
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25		36.290.258.992	36.290.258.992
13-Chi phí xây	13 - Construction in progress			
CHỈ TIÊU	ITEMS		31-Dec-24	31-Dec-23
Mua sắm TSCĐ	New purchase			1.396.368.562

Xây dựng cơ bản	Basic Construction	1.540.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	Total	1.540.000.000	2.936.368.562

14- Đầu tư vào công ty con		14- Investment in subsidiaries		Ngày 31/03/2025		Ngày 31/12/2024	
Tên công ty	Name	Ending balance		Beginning balance			
		% sở hữu own %	Giá trị đầu tư Investment value	% sở hữu own %	Giá trị đầu tư Investment value		
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	100	20.100.000.000	100	20.100.000.000		
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000		
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	100	31.850.000.000	100	19.640.000.000		
Total			61.950.000.000		49.740.000.000		

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		15 - Deferred income tax assets		Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Các khoản dự phòng và trích trước	Provisions and accruals	6.476.830.983	6.476.830.983		
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	Unrealized internal profit	1.625.333.465	2.693.898.539		
Tổng cộng	Total	8.102.164.448	8.288.610.970		

16. Phải trả người bán ngắn hạn		16. Short-term trade accounts payable		Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance		
1-Bên thứ 3	1-Third parties	43.221.997.425	35.971.116.681		
Công ty cổ phần Stavian Hóa Chất	Stavian Chemical Joint Stock Company	10.728.000.000			
Công ty Cổ phần TMDV Dầu khí Miền Trung	Central Petroleum Trading and Service Joint Stock Company	4.902.975.000	2.811.600.000		
Công ty cổ phần INTERLINK	INTERLINK Joint Stock Company	467.395.921	1.091.394.018		
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	Truong Phuc Trading and Service Company Limited	204.203.730	371.760.312		
Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Miền Nam	Southern Industrial Catering Company Limited		582.255.000		
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	Hung Loc Phat Security - Bodyguard Service Joint Stock Company	194.400.000	151.200.000		
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	118.516.652	118.516.652		
Công ty sản xuất thương mại Đại Duy Đức	Dai Duy Duc Trading and Production Company	1.266.870.944	3.547.076.823		
Đối tượng khác	Others	25.339.635.178	27.297.313.876		
2- Bên liên quan	2- Related parties	25.403.777.341	27.849.453.664		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	16.142.903.752	20.212.866.591		
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	4.123.755.381	1.945.217.613		
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	143.165.204	127.985.804		
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	219.240.000	236.521.254		
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	3.041.784.454	3.543.501.398		
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	85.408.660	125.107.798		
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation		4.454.000		

Siam Brothers Net Company Limited	Siam Brothers Net Company Limited	1.647.519.890	1.653.799.206
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	68.625.774.766	63.820.570.345
17. Người mua trả tiền trước	17. Buyer pays in advance	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance
Bên thứ 3	Third parties	998.621.275	2.119.528.704
Wakamatsu Trading Co., Ltd	Wakamatsu Trading Co., Ltd	193.550.495	193.550.495
Land 'N' Sea Distributing, Inc.	Land 'N' Sea Distributing, Inc.	105.425.034	105.425.034
Các đối tượng khác	Others	699.645.746	1.820.553.175
Bên liên quan	Related parties	8.274.363.145	4.145.294.811
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1.495.528.728	1.495.528.728
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited	6.778.834.417	2.649.766.083
Tổng cộng	Total	9.272.984.420	6.264.823.515

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước	18. Taxes and amounts receivable from/payable to the State budget	Ngày 31/12/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/03/2025
CHỈ TIÊU	ITEMS	Beginning balance	Increase	Decrease	31-Dec-25
Phải thu (Chỉ tiêu 152)	Taxes receivables				
Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax to be reclaimed	103.666.430.508	22.877.385.532	25.533.976.993	101.009.839.047
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax				371.169.175
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax				55.297.663
TỔNG CỘNG	Total	103.666.430.508	22.877.385.532	25.533.976.993	101.436.305.885
Phải nộp (Chỉ tiêu 313)	Taxes payables				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	6.414.589.046	82.171.045	3.559.542.458	2.937.217.633
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax	219.823.825	684.280.785	771.851.229	132.253.381
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Real estate tax, land rent		109.216.986		109.216.986
Tổng cộng	Total	6.634.412.871	875.668.816	4.331.393.687	3.178.688.000
19. Chi phí phải trả ngắn hạn	19. Short-term accrued expenses payable	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Trích chi phí kiểm toán	Audit expense deduction	457.591.671	235.106.835		
Chi phí trích trước	Advance expense deduction	7.390.944.758	5.768.292.052		
Trích trước chi phí tiền cơm nhân viên	Employee meal expense deduction	216.775.000			
Trích trước chi phí vận Chuyển	Transportation expense deduction	124.008.217	596.134.964		
Tổng cộng	Total	8.189.319.646	6.599.533.851		
21. Doanh thu chưa thực hiện	21. Unearned Revenue	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Doanh thu Chưa thực hiện dài hạn	Long-term unearned Revenue	526.403.223	528.824.438		
Tổng cộng	Total	526.403.223	528.824.438		
22. Phải trả ngắn hạn khác	22. Other payables	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024		

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Ngắn hạn	Short-term		
Kinh phí công đoàn	Union Funds	210.332.996	148.372.761
Bảo hiểm xã hội	Social Insurance	563.512.934	998.965.530
Bảo hiểm y tế	Health Insurance	95.619.309	173.350.245
Phải trả cổ tức	Dividends Payable	55.136.485.660	55.136.485.660
Bảo hiểm thất nghiệp	Unemployment Insurance	38.517.559	78.342.275
Phải trả, phải nộp khác	Other Payables	693.531.983	296.542.238
Tổng cộng	Total	56.738.000.441	56.832.058.708
Trong đó:	In which:		
Bên liên quan	Related parties		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	49.658.711.295	49.534.930.473
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	243.657.533	62.424.657
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	26.082.192	
Tổng cộng	Total	49.902.368.828	49.597.355.130
Dài hạn	Long-term		
Ký quỹ	Deposit	17.000.000	17.000.000

23. Vay và nợ thuê tài Chính		23. Borrowing and finance lease liabilities	Ngày 31/12/2024	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Ngày 31/03/2025
Tên ngân hàng	Name		31-Dec-24	Increase in the year	Decrease in the year	31-Mar-25
Các khoản vay ngắn hạn	Short-term		240.780.134.907	139.836.350.958	148.822.308.247	231.794.177.618
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	BIDV Joint Stock		36.188.252.666	28.052.941.298	27.336.611.619	36.904.582.345
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Vietinbak Joint Stock		182.991.882.241	108.783.409.660	121.385.696.628	170.389.595.273
Ngân hàng TNHH CTBC-CNHCM	CTBC Bank Limited - HCM Branch		100.000.000		100.000.000	
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company		10.500.000.000			10.500.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company		11.000.000.000	1.000.000.000		12.000.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation			2.000.000.000		2.000.000.000
Thuê tài chính đến hạn trả	Finance lease due		6.822.498.225	502.980.580	2.156.826.262	5.168.652.543
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited		1.963.204.607	502.980.580	929.608.210	1.536.576.977
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited		2.131.879.788		545.364.597	1.586.515.191
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company		2.727.413.830		681.853.455	2.045.560.375
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	Total		247.602.633.132	140.339.331.538	150.979.134.509	236.962.830.161
Các khoản vay thuê tài chính	Finance lease loans		18.019.166.793	2.414.306.783	502.980.580	19.930.492.996
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited		3.162.797.061	2.414.306.783	502.980.580	5.074.123.264
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited		5.618.907.957			5.618.907.957
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company		9.237.461.775			9.237.461.775
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	Total		18.019.166.793	2.414.306.783	502.980.580	19.930.492.996
TỔNG VAY	Total loan		265.621.799.925	142.753.638.321	151.482.115.089	256.893.323.157

Trong đó:	In which:	Ngày 31/12/2024	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Ngày 31/03/2025
Bên liên quan	Related parties				
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	10.500.000.000			10.500.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	11.000.000.000	1.000.000.000		12.000.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation		2.000.000.000		2.000.000.000
Tổng cộng	Total	21.500.000.000	3.000.000.000		24.500.000.000

24- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24- Bonus and welfare fund	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Số dư đầu năm	Beginning balance	3.006.087.940	2.003.645.457
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Transfer from undistributed earnings	1.625.674.060	5.608.644.483
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	Utilization of fund	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)
Số dư cuối năm	Ending balance		3.006.087.940

25- Vốn chủ sở hữu - Owners' equity

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Equity Fluctuation Reconciliation Table

Chỉ tiêu - Items	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Số đầu năm 20234- Balance, 1 January 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	112.172.889.661	5.915.838.779	500.549.142.968
Lợi nhuận thuần trong năm - Net profit for the year					(35.369.680.695)		(35.369.680.695)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - Appropriation to bonus and welfare					(5.608.644.483)		(5.608.644.483)
Công bố chia cổ tức - Appropriation to bonus and					(6.830.994.000)	-	(6.830.994.000)
Số cuối năm 2024 - Balance, 31 December 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	64.363.570.483	5.915.838.779	452.739.823.790
NĂM NAY- THIS YEAR							
Lợi nhuận thuần trong năm - Net profit for the year					(12.513.621.260)		(12.513.621.260)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - Appropriation to bonus and welfare					(1.625.674.060)		(1.625.674.060)
Ngày 31/03/2025 - Balance, 31 March 2025	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	50.224.275.163	5.915.838.779	438.600.528.470

Tên cổ đông	Name	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá	Trị giá	% sở hữu
		Ordinary shares	Amount	Amount	% owned
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	17.902.909	10.000	179.029.090.000	65,4%
Cổ đông khác	Others	9.463.567	10.000	94.635.670.000	34,6%
Tổng cộng	Total	27.366.476		273.664.760.000	100%

26 . REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

26 - REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quý 1 - Quarter 1		Lũy kế đến	Lũy kế đến
		Q1/2025	Q1/2024	31/03/2025	31/03/2024
				Current year	Previous year
Doanh thu bán hàng hóa	Revenue from sales of merchandises	7.470.955.022	8.476.014.693	7.470.955.022	8.476.014.693
Doanh thu bán thành phẩm	Revenue from sales of finished goods	111.116.736.825	89.863.147.707	111.116.736.825	89.863.147.707
Doanh thu bán phế phẩm	Revenue from selling scrap	1.957.973.216	867.068.759	1.957.973.216	867.068.759
Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng	Revenue from leasing services		61.374.700		61.374.700
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	Revenue from sales of electric	1.121.947.516	1.168.005.705	1.121.947.516	1.168.005.705
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross revenue	121.667.612.579	100.435.611.564	121.667.612.579	100.435.611.564
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu	Less				
Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	Sales returns and Trade discounts	(11.672.452.187)	(9.668.381.465)	(11.672.452.187)	(9.668.381.465)
Doanh thu thuần	Net sales	109.995.160.392	90.767.230.099	109.995.160.392	90.767.230.099
Trong đó doanh thu từ bên liên quan	In which: Sales to related parties	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1.174.921.368	867.068.759	1.174.921.368	867.068.759
Better Life Asia Company Limited	Better Life Asia Company Limited	26.826.338.732		26.826.338.732	
		28.001.260.100	867.068.759	28.001.260.100	867.068.759
Doanh thu từ bên thứ 3	Related parties	93.666.352.479	99.568.542.805	93.666.352.479	99.568.542.805
		121.667.612.579	100.435.611.564	121.667.612.579	100.435.611.564
27- Giá vốn hàng bán	27-Cost of sales	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Giá vốn hàng hóa	Cost of merchandises sold	5.583.973.761	5.103.941.450	5.583.973.761	5.103.941.450
Giá vốn thành phẩm	Cost of finished goods sold	83.070.609.614	58.169.803.023	83.070.609.614	58.169.803.023
Giá vốn phế phẩm	Cost of scrap	2.589.852.720	896.957.680	2.589.852.720	896.957.680
Giá vốn dịch vụ thuê xưởng	Cost of rental services		31.716.703		31.716.703
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	Cost of electric sold	360.453.018	368.431.473	360.453.018	368.431.473
Tổng giá vốn	Total	91.604.889.113	64.570.850.329	91.604.889.113	64.570.850.329
28- Doanh thu hoạt động tài chính	28- Income from financial activities	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lãi tiền gửi	Interest income	4.120.223	9.370.038	4.120.223	9.370.038
Chênh lệch tỷ giá	exchange rate difference	230.533.782	1.018.014.270	230.533.782	1.018.014.270
Tổng doanh thu tài chính	Total	234.654.005	1.027.384.308	234.654.005	1.027.384.308
29.- Chi phí tài chính	29.- Expenses from financial activities	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	Foreign exchange losses	299.836.506	419.978.290	299.836.506	419.978.290
Lãi vay	Loan interests	3.390.798.110	2.948.714.779	3.390.798.110	2.948.714.779
Tổng cộng	Total	3.690.634.616	3.368.693.069	3.690.634.616	3.368.693.069

30- Chi phí bán hàng	30- Selling expenses	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí lương	Staff costs	2.838.955.428	2.327.062.822	2.838.955.428	2.327.062.822
Chi phí thuê	Rental fees	1.752.258.786	1.211.441.680	1.752.258.786	1.211.441.680
Chi phí khuyến mãi	Promotion expenses	6.707.517.080	10.552.538.652	6.707.517.080	10.552.538.652
Chi phí vận chuyển	Transportation expenses	642.688.263	938.323.718	642.688.263	938.323.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	1.687.057.819	1.912.280.587	1.687.057.819	1.912.280.587
Chi phí khác	Others	1.316.603.373	1.525.271.775	1.316.603.373	1.525.271.775
Tổng cộng	Total	14.945.080.749	18.466.919.234	14.945.080.749	18.466.919.234
31- Chi phí quản lý	31- General and administration expenses	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí lương nhân viên quản lý	Staff costs	6.468.968.946	6.092.734.073	6.468.968.946	6.092.734.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	914.312.995	870.149.786	914.312.995	870.149.786
Chi phí thuê	Rental fees	1.372.485.044	605.811.773	1.372.485.044	605.811.773
Chi phí đồ dùng văn phòng	Office supplies	517.855.495	475.488.395	517.855.495	475.488.395
Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	286.118.651	295.081.039	286.118.651	295.081.039
Chi phí khác	Others	2.424.182.653	3.058.009.780	2.424.182.653	3.058.009.780
Tổng cộng	Total	11.983.923.784	11.397.274.846	11.983.923.784	11.397.274.846
31- Thu nhập khác	31-Other income	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Thu nhập khác	Other income	9.929.337	73.831.417	9.929.337	73.831.417
Tổng cộng	Total	9.929.337	73.831.417	9.929.337	73.831.417
32- Chi phí khác	33- Other costs	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế
Chi phí khác	Other costs	260.219.164	4.605	260.219.164	4.605
Tổng cộng	Total	260.219.164	4.605	260.219.164	4.605
Lãi lỗ từ hoạt động khác	Profit and loss from other activities	(250.289.827)	73.826.812	(250.289.827)	73.826.812
34-Thuế TNDN	34-Corporate income tax			Lũy kế đến	Lũy kế đến
				31/03/2025	31/03/2024
				31-Mar-25	31-Mar-24
Lợi nhuận kế toán trước thuế	Total accounting profit before tax			(12.245.003.692)	(5.935.296.259)
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense			82.171.045	745.755.382
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense			186.446.523	(120.605.901)
Lợi nhuận sau thuế	Profit after corporate income tax			(12.513.621.260)	(6.560.445.740)
35- Chi phí sản xuất theo yếu tố	35- Production and operation costs by element				
			Quý I - Quarter I	Lũy kế đến	Lũy kế đến
				31/03/2025	31/03/2024
				Current year	Previous year
CHỈ TIÊU	ITEMS	Q1/2025	Q1/2024		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Raw materials – including in production costs	56.817.463.657	33.245.226.325	56.817.463.657	33.245.226.325
Chi phí nhân công	Staff costs	27.832.867.182	23.066.221.918	27.832.867.182	23.066.221.918

		Current year	Previous year	Current year	Previous year
Trích lập dự phòng phải thu	Provision for doubtful debt	3.099.311.606	3.099.311.606		
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	Provision for decline in value of inventori	2.372.403.630	2.372.403.630		
Trích trước chi phí	Short-term accrued expenses	436.227.412	436.227.412		(546.057.452)
Trích doanh thu chưa thực hiện	Unrealized revenue deduction		-		27.790.102
Trích trợ cấp thôi việc	Provision for severance allowance	10.201.650	10.201.650		
Doanh thu xuất khẩu	The difference in export revenue recognition		186.446.523	186.446.523	115.910.442
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	Foreign currency translation differences	(323.431.866)	(323.431.866)		
Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealised profit	2.507.452.016	2.507.452.016		281.751.007
Tổng cộng	Total	8.102.164.447	8.288.610.970	186.446.523	(120.605.901)

38. Nghiệp vụ các bên liên quan

38. Basic earnings per share

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

List of related parties as at 31 March 2024 is as follow:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Related parties	Relationship
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Parent company
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Công ty con	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Fellow group company
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	VFD Joint Stock Company	Fellow group company
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	VFI VN Corporation	Fellow group company
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	to members of the
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Fellow group company
			Company related to members of the Board of Management
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Eco Farm Corporation	
			Company related to members of the Board of Management
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Net Company Limited	
			Company related to members of the Board of Management
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	
			Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Pacific Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Better Life Asia Pacific Company Limited	
			Company related to members of the Board of Management

Better Life Asia Company Limited
Ông Veerapong Sawatyanon

Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Chủ tịch HĐQT

Better Life Asia Company Limited
Mr. Veerapong Sawatyanon

Company related
to members of the
Board of Management
Chairman
Member of Board of
Management cum
General Director

Bà Ngô Từ Đông Khanh

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ms. Ngo Tu Dong Khanh

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01 đến 31/03/2025 bao gồm:

Significant transactions of the Group with its related parties during the previous from 01/01/2025 to 31/03/2025 as follows:

Quý 1, Nhóm công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

During quarter 1, the following transactions with related parties were recognised:

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Related parties	Nature of transactions	31/03/2025 31-Mar-2025	31/03/2024 31-Mar-2024
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Purchase of fixed assets		177.500.000
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	1.147.305.002	1.013.500.002
	Nhận gốc vay		Loan proceed	1.000.000.000	3.000.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment		3.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	168.164.383	171.780.822
Công ty cổ phần VFD	Nhận gốc vay	VFD Joint Stock Company	Loan proceed		10.000.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment		3.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	181.232.876	263.602.739
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	459.643.140	42.165.000
Công ty cổ phần VFI VN	Nhận gốc vay	VFI VN Corporation	Loan proceed	2.000.000.000	
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	29.534.247	
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	600.741.936	102.859.200
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials	2.825.004.600	1.428.487.933
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán thành phẩm	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Sale of merchandises	1.174.921.368	867.068.759
	Mua nguyên vật liệu	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Purchase of materials	3.223.861.800	1.261.732.907
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	3.185.899.021	638.278.055
	Thuê căn hộ		Apartment for rent	240.000.000	
	Thuê văn phòng		Office for rent	615.009.131	
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn Siam Brothers Net Company Limited Better Life Asia Company Limited	Sử dụng dịch vụ	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Purchase of services	339.043.599	242.686.023
	Mua nguyên vật liệu	Siam Brothers Net Company Limited	Purchase of materials		4.828.280.812
	Bán thành phẩm	Better Life Asia Company Limited	Sale of merchandises	26.826.338.732	

39. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

39. Remuneration of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

During the year, members of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee received total remuneration as follows:

Họ và tên	Chức vụ	Name	Position	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2025	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2024
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Veerapong Sawatyanon	Chairman	-	-
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr. Itthapat Sawatyanon	Member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	460.620.000	427.140.000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	Mr. Huynh Tien Viet	Member of Board of Management	-	-
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Mr. Le Tran Anh Tuan	Member of Board of Management	235.042.000	259.380.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Member of Board of Management cum General Director	218.392.000	220.520.000
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr Le Phung Hao	Independent member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	-	-
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	Ms. Tran Ngoc Diem Quynh	Secretary of Internal audit subcommittee	-	134.588.000
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	Ms. Pham Vo Xuan Dung	Secretary of Internal audit	67.175.000	-
Ông Trần Thanh Long	Phó giám đốc Thương mại	Mr. Tran Thanh Long	Commercial Director	341.550.000	370.050.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	Mr. Nguyen Duc Huy	Production Director	241.745.000	252.380.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	Mr. Do Minh Quan	Former Chief Financial Officer	218.750.000	-
Tổng cộng		Total		1.783.274.000	1.664.058.000

40. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

40. Authorisation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements were approved by the Board of Management and authorised for issuance.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Hồ Chí Minh City, Vietnam 22 /04/ 2025

Chủ tịch hội đồng quản trị
Chairman

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant


TRẦN NGỌC DŨNG


VEERAPONG SAWATYANON